

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP**

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

**HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

<http://tt12.giamsatdanhgia.com/>

**Tài liệu dùng cho người dùng cấp Huyện/Tỉnh
Phiên bản 2.0
(Cập nhật mới nhất T12/2020)**

Hà Nội, năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU	3
I. Mục đích của tài liệu	3
II. Các từ viết tắt	3
III. Điều kiện sử dụng hệ thống.....	3
PHẦN II: ĐĂNG NHẬP - ĐĂNG XUẤT HỆ THỐNG	4
I. Đăng nhập.....	4
II. Thông tin tài khoản	5
PHẦN III: GIAO DIỆN - CHỨC NĂNG HỆ THỐNG.....	7
I. Giao diện các khối chức năng	7
II. Các chức năng của hệ thống phần mềm.....	7
PHẦN IV: KẾ HOẠCH NĂM.....	8
I. Phát triển rừng	8
1. Thêm mới kế hoạch năm.....	8
2. Sửa đổi kế hoạch	9
3. Xóa kế hoạch.....	11
4. Xem chi tiết kế hoạch	11
II. Khai thác gỗ và lâm sản	13
1. Thêm mới kế hoạch.....	13
2. Sửa đổi kế hoạch	14
3. Xóa bỏ kế hoạch.....	14
4. Xem chi tiết kế hoạch	15
III. Dịch vụ môi trường rừng	15
1. Thêm mới kế hoạch.....	16
2. Sửa đổi kế hoạch	17
3. Xóa kế hoạch.....	17
4. Xem chi tiết kế hoạch	18
IV. Huy động vốn	18
1. Thêm mới kế hoạch.....	19
2. Sửa đổi kế hoạch	20
3. Xóa kế hoạch.....	20
4. Xem chi tiết kế hoạch	21
PHẦN V: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN.....	22
I. Hiện trạng rừng.....	22
1. Theo chủ quản lý.....	22
2. Diễn biến rừng	23
3. Tỷ lệ che phủ.....	24
4. Mục đích sử dụng.....	25
II. Phát triển rừng.....	26

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

1.	Thêm mới tình hình thực hiện.....	27
2.	Sửa đổi tình hình thực hiện	27
3.	Xóa bỏ tình hình thực hiện.....	28
4.	Xem chi tiết tình hình thực hiện	28
III.	Bảo vệ rừng	28
1.	Thêm mới tình hình thực hiện.....	29
2.	Sửa đổi tình hình thực hiện	30
3.	Xóa bỏ tình hình thực hiện.....	31
4.	Xem chi tiết tình hình thực hiện	32
IV.	Khai thác gỗ và lâm sản	33
1.	Thêm mới tình hình thực hiện.....	33
2.	Sửa đổi tình hình thực hiện	34
3.	Xóa bỏ tình hình thực hiện.....	34
4.	Xem chi tiết tình hình thực hiện	35
V.	Dịch vụ môi trường rừng (MTR)	35
1.	Thêm mới tình hình thực hiện.....	36
2.	Sửa đổi tình hình thực hiện	37
3.	Xóa bỏ tình hình thực hiện.....	37
4.	Xem chi tiết tình hình thực hiện	38
VI.	Huy động vốn.....	38
1.	Thêm mới tình hình thực hiện.....	39
2.	Sửa đổi tình hình thực hiện	40
3.	Xóa bỏ tình hình thực hiện.....	41
4.	Xem chi tiết tình hình thực hiện	42
PHẦN VI: DỰ ÁN		43
I.	Thông tin dự án.....	43
1.	Thêm mới dự án	43
2.	Sửa đổi thông tin dự án	44
3.	Xóa thông tin dự án.....	45
II.	Kế hoạch năm.....	46
III.	Tình hình thực hiện	46
PHẦN VII: TỔNG HỢP BÁO CÁO		48
I.	Tổng hợp chỉ tiêu.....	48
1.	Phát triển rừng.....	48
2.	Bảo vệ rừng	50
3.	Khai thác gỗ và lâm sản	51
4.	Dịch vụ môi trường rừng	51
5.	Huy động vốn.....	52
6.	Chỉ tiêu phát triển ngành.....	52
II.	TT2 – Thống kê ngành Lâm Nghiệp.....	53
PHẦN VIII: NHẮC VIỆC		54

PHẦN I: GIỚI THIỆU

I. Mục đích của tài liệu

Tài liệu này được biên soạn nhằm mục đích hướng dẫn các cán bộ nghiệp vụ tại các đơn vị cấp Huyện, cấp Tỉnh khai thác và sử dụng hệ thống Cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát và đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

II. Các từ viết tắt

STT	Từ viết tắt	Nội dung
1	GS&ĐG	Giám sát và đánh giá
2	CSDL	Cơ sở dữ liệu
3	NSD	Người sử dụng

III. Điều kiện sử dụng hệ thống

Để phần mềm hoạt động tốt nhất trong quá trình sử dụng, yêu cầu người sử dụng đáp ứng được các yêu cầu sau:

Máy tính: Yêu cầu về phần cứng và hệ điều hành: Bộ nhớ Ram tối thiểu 4Gb, tốc độ xử lý CPU tối thiểu Pentum IV 2.5Gb trở lên hoặc từ Core i3. Hệ điều hành tối thiểu Microsoft windows 7 hoặc Mac OS X 10.7 (Lion) trở lên.

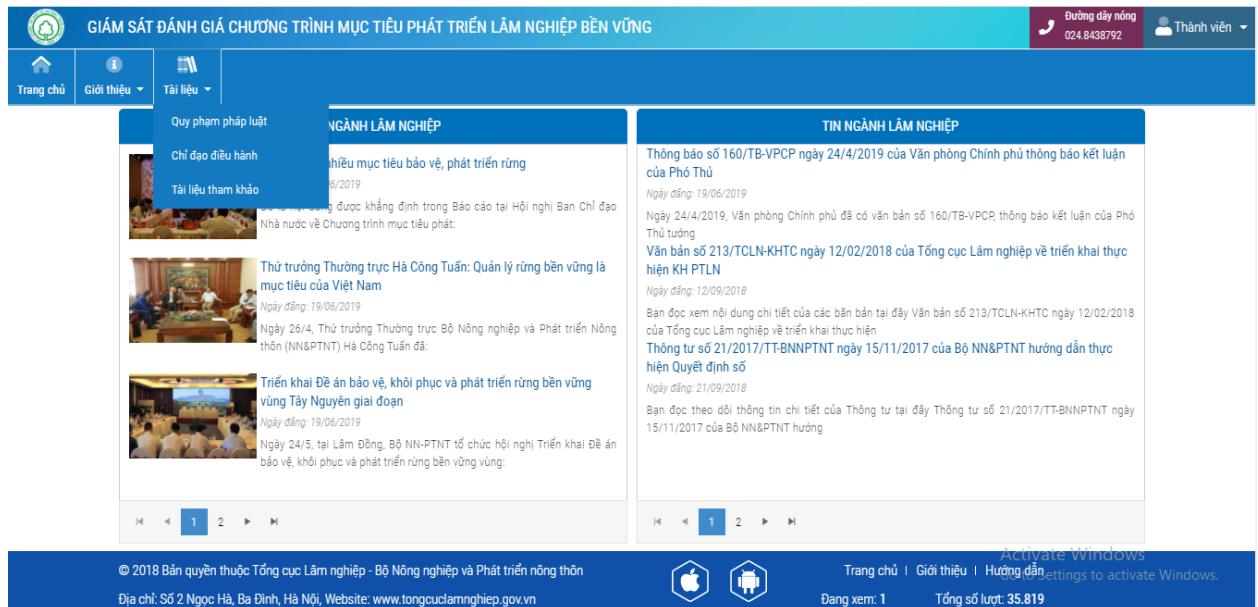
Trình duyệt web: Chrome, Firefox, Edge, Safari cập nhật bản mới nhất và yêu cầu cho phép sử dụng cookie và javascript (mặc định).

Đường truyền Internet ổn định.

PHẦN II: ĐĂNG NHẬP - ĐĂNG XUẤT HỆ THỐNG

Để khai thác và sử dụng hệ thống, thông qua các trình duyệt hiện hành, NSD truy cập vào hệ thống theo đường dẫn: <http://tt12.giamsatdanhgia.com/>

I. Đăng nhập



Bước 1: Chọn thành viên

Bước 2: Đăng nhập

The screenshot shows the login page titled 'ĐĂNG NHẬP PHẦN MỀM'. At the top is a logo for 'CHUNG TAY BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG' with the year '2011 - 2020'. Below the logo is the title 'ĐĂNG NHẬP PHẦN MỀM'. The login form consists of two input fields: a username field with the text 'bacgiang' and a password field with masked characters. Below the password field is a checkbox labeled 'Ghi nhớ?'. To the right of the checkbox is a blue button labeled 'Đăng nhập'. Numbered callouts 1 through 4 are placed around the form: 1 points to the username field, 2 points to the password field, 3 points to the 'Ghi nhớ?' checkbox, and 4 points to the 'Đăng nhập' button.

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

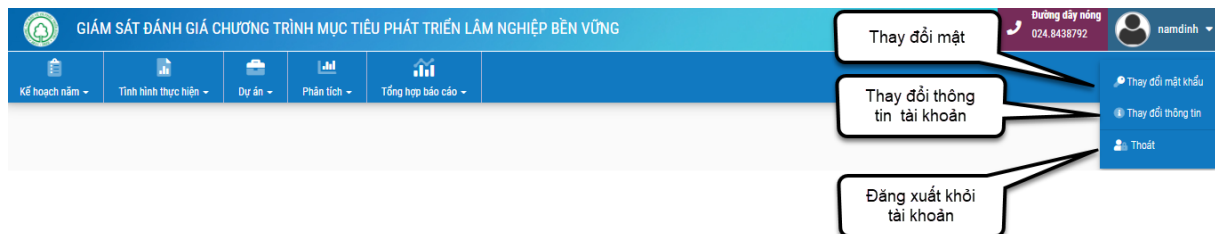
Nhập User/ pass theo nguyên tắc:

Tên đăng nhập:

- Cấp Tỉnh/ Thành phố: Tên tỉnh/ thành phố viết liền không dấu
Ví dụ: Tỉnh Bắc Giang → Tên đăng nhập: bacgiang
- Cấp địa phương: Tên tỉnh, địa phương viết liền không dấu, ngăn cách bằng dấu gạch ngang.
Ví dụ: Huyện Hiệp Hòa – Tỉnh Bắc Giang → Tên đăng nhập: bacgiang-hiephoa

Mật khẩu: 12345678 (Mặc định ban đầu có thể thay đổi).

II. Thông tin tài khoản



1. Thay đổi thông tin mật khẩu

Lưu thay đổi

2. Thay đổi thông tin tài khoản

Ảnh đại diện



90x120

Họ tên *

Nam Định

Giới tính

NỮ

Email *

Điện thoại *

Lưu thay đổi

3. Đăng xuất khỏi tài khoản

Xác nhận

 Đăng xuất khỏi hệ thống?

ĐỒNG Ý

KHÔNG

PHẦN III: GIAO DIỆN - CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

I. Giao diện các khối chức năng



II. Các chức năng của hệ thống phần mềm

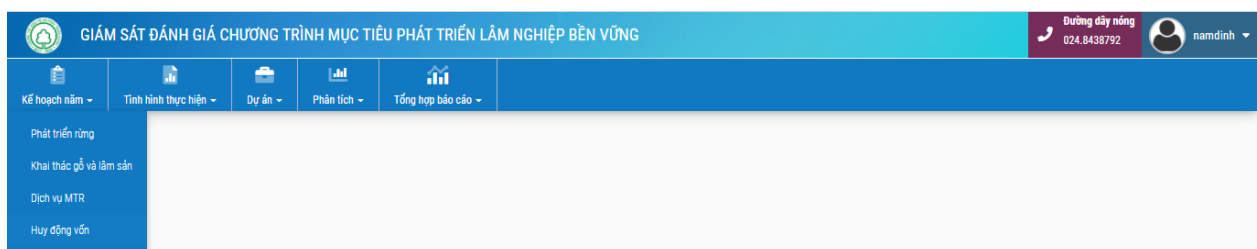
Chức năng người dùng có thể thực hiện thao tác:

1. Kế hoạch năm;
2. Tình hình thực hiện;
3. Dự án.
4. Tổng hợp báo cáo
5. Nhắc việc

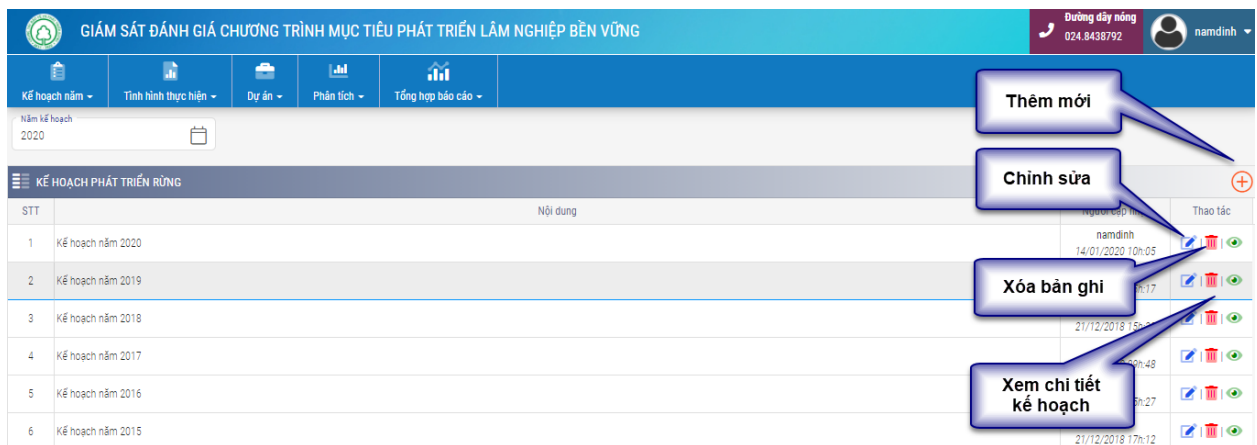
PHẦN IV: KẾ HOẠCH NĂM

Nội dung: Cho phép các cấp đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch năm (theo năm) cho các nghiệp vụ:

1. Phát triển rừng;
2. Khai thác gỗ và lâm sản;
3. Dịch vụ môi trường rừng (MTR);
4. Huy động vốn;



I. Phát triển rừng



1. Thêm mới kế hoạch năm

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị
Nam Định

Năm kế hoạch
2020

Chọn năm lập kế hoạch

Tải file Excel mẫu

Cập nhật dữ liệu bằng File Excel

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
I	PHÁT TRIỂN RỪNG		
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha	
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha	
1.3.1	Trồng mới	ha	
1.3.2	Trồng lại sau khai thác	ha	
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha/năm	
3	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm	
3.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm	
3.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	
4	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	
5	Số lượng cây giống lâm nghiệp	1000 cây	

Lưu thay đổi

Lưu số liệu

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

2. Sửa đổi kế hoạch

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG

Tải file Excel mẫu

Cập nhật dữ liệu bằng File Excel

Đơn vị

Nam Định

Năm kế hoạch

2020

Chọn năm lập kế hoạch

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
1	Chuẩn bị cây giống	1000 cây	860,00
2	Trồng rừng tập trung	ha	52,00
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha	
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	52,00
a	Trồng mới	ha	52,00
b	Trồng lại sau khai thác	ha	
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha	
a	Trồng mới	ha	
b	Trồng lại sau khai thác	ha	
3	Trồng rừng thay thế	ha	
3.1	Theo dự án	ha	
a	Dự án thủy điện	ha	
b	Dự án kinh doanh	ha	
c	Dự án công cộng	ha	
3.2	Theo loại rừng	ha	
a	Trồng rừng đặc dụng	ha	
b	Trồng rừng phòng hộ	ha	
c	Trồng rừng sản xuất	ha	
4	Rừng tự nhiên nghèo kiệt được cải tạo	ha	
5	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha/năm	
5.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm	
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	
b	Diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha/năm	
c	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	
5.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	
b	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	ha/năm	
-	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	
6	Trồng cây phân tán	1000 cây	800,00
7	Rừng trồng thâm canh gỗ lớn	ha	
8	Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang lớn	ha	
9	Tỷ lệ rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	%	0,00
9.1	Diện tích rừng trồng	ha	52,00
9.2	Diện tích rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	ha	
10	Chăm sóc rừng	ha/năm	310,00
10.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng		310,00
10.2	Rừng sản xuất		

Lưu thay đổi

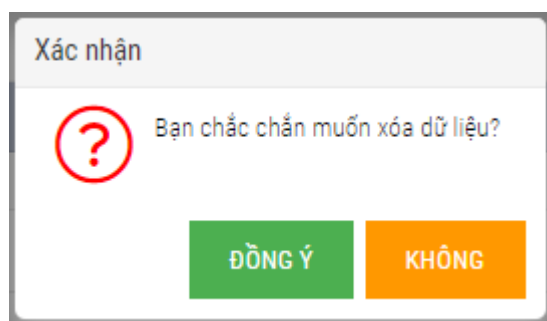
Chỉnh sửa dữ liệu ở những ô màu đỏ. Số liệu của ô màu trắng sẽ được phần mềm tính toán lại và trả kết quả

Lưu thay đổi

Activate Windows

Go to Settings to activate Windows.

3. Xóa kế hoạch



4. Xem chi tiết kế hoạch

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Kế hoạch đã lập

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị
Nam Định

Năm kế hoạch
2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
1	Chuẩn bị cây giống	1000 cây	860,00
2	Trồng rừng tập trung	ha	52,00
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha	
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	52,00
a	Trồng mới	ha	52,00
b	Trồng lại sau khai thác	ha	
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha	
a	Trồng mới	ha	
b	Trồng lại sau khai thác	ha	
3	Trồng rừng thay thế	ha	
3.1	Theo dự án	ha	
a	Dự án thủy điện	ha	
b	Dự án kinh doanh	ha	
c	Dự án công cộng	ha	
3.2	Theo loại rừng	ha	
a	Trồng rừng đặc dụng	ha	
b	Trồng rừng phòng hộ	ha	
c	Trồng rừng sản xuất	ha	
4	Rừng tự nhiên nghèo kiệt được cải tạo	ha	
5	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha/năm	
5.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm	
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	
b	Diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha/năm	
c	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	
5.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	
b	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	ha/năm	
-	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	
6	Trồng cây phân tán	1000 cây	800,00
7	Rừng trồng thâm canh gỗ lớn	ha	
8	Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang lớn	ha	
9	Tỷ lệ rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	%	0,00
9.1	Diện tích rừng trồng	ha	52,00
9.2	Diện tích rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	ha	
10	Chăm sóc rừng		310,00
10.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng		310,00
10.2	Rừng sản xuất		

Đóng cửa sổ

Đóng dữ liệu

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

II. Khai thác gỗ và lâm sản

Thêm mới

Sửa đổi

Xóa

Xem chi tiết kế hoạch

1. Thêm mới kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN

Đơn vị: Nam Định

Năm kế hoạch: 2020

Tải file Excel mẫu

Nhập từ excel

Chọn năm lập kế hoạch

Nhập dữ liệu vào những ô màu đỏ. Số liệu của ô màu trắng sẽ được phần mềm tự tính toán và trả kết quả

Lưu số liệu

Lưu thay đổi

2. Sửa đổi kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Đơn vị: Nam Định Năm kế hoạch: 2020

Tải file Excel Cập nhật dữ liệu bằng File Excel

Tải tệp mẫu Nhập từ excel

Chọn năm lập kế hoạch

Chỉnh sửa dữ liệu ở những ô màu đỏ. Số liệu của ô màu trắng sẽ được phần mềm tính toán lại và trả kết quả

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
	SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ		
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác chính	m3	12.346,00
	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)		
	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	ha	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	m3	0,00
	Sản lượng khai thác củi		0,00
	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ		0,00

Lưu thay đổi

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

3. Xóa bỏ kế hoạch

Xác nhận

?

Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý KHÔNG

4. Xem chi tiết kế hoạch

Kế hoạch đã lập

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN

Đơn vị: Nam Định Năm kế hoạch: 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
	SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ		
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác chính	m3	12.346,00
	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)		
	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	ha	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	m3	0,00
	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	m3	0,00
	Sản lượng khai thác củi	ster	0,00
	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ		0,00

Đồng cửa sổ

III. Dịch vụ môi trường rừng

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Đường dây nóng: namdinh

Kế hoạch năm: 2020

KẾ HOẠCH DỊCH VỤ MTR

STT	Nội dung	Người cập nhật	Thao tác
1	Kế hoạch năm 2020	04/11/2020 13:04	Thêm mới Sửa đổi Xóa Xem chi tiết kế hoạch

1. Thêm mới kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH DỊCH VỤ MTR

Tải file Excel mẫu

Nhập DL từ file Excel

Đơn vị
Nam Định

Năm kế hoạch
2020

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel

Chọn năm lập kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG		
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		
	Từ cơ sở thủy điện		
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		
	Khác		
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		
	Từ cơ sở thủy điện		
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		
	Khác		
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	Đồng	
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Héc-ta	

Lưu thay đổi

Lưu số liệu

Chỉnh sửa dữ liệu ở những ô màu đỏ. Số liệu của ô màu trắng sẽ được phần mềm tính toán lại và trả kết quả

2. Sửa đổi kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH DỊCH VỤ MTR

Đơn vị: Nam Định Năm kế hoạch: 2020

Tải file Excel Cập nhật dữ liệu

Tải tệp mẫu Nhập từ excel

Chọn năm lập kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG		0,00
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		123,00
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		545,00
	Từ cơ sở thủy điện		1,00
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00
	Khác		0,00
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		0,00
	Từ cơ sở thủy điện		0,00
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00
	Khác		0,00
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	u động	0,00
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Ha	0,00

Lưu thay đổi

Chỉnh sửa dữ liệu ở những ô màu đỏ. Số liệu của ô màu trắng sẽ được phần mềm tính toán lại và trả kết quả

Lưu thay đổi

3. Xóa kế hoạch

Xác nhận

?

Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý KHÔNG

4. Xem chi tiết kế hoạch

Kế hoạch đã lập

KẾ HOẠCH DỊCH VỤ MTR

Đơn vị
Nam Định

Năm kế hoạch
2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG		0,00
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		123,00
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		545,00
	Từ cơ sở thủy điện		1,00
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00
	Khác		0,00
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		0,00
	Từ cơ sở thủy điện		0,00
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00
	Khác		0,00
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	Triệu đồng	0,00
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Ha	0,00

Đóng cửa sổ

IV. Huy động vốn

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Kế hoạch năm

Tình hình thực hiện

Dự án

Phân tích

Tổng hợp báo cáo

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

STT	Nội dung	Nguồn cấp nhật	Thao tác
1	Kế hoạch năm 2020	04/11/2020	Thêm mới Sửa đổi Xóa Xem chi tiết kế hoạch

1. Thêm mới kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm
✕

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo
Năm kế hoạch

2020
📅

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel: 📄

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong đó		
		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng
Bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Chương trình 30A	Triệu đồng			
Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng			
Khác	Triệu đồng			
Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng			
Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng			
Khác	Triệu đồng			
Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			
Phát triển rừng	Triệu đồng			
Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng			
Rừng phòng hộ	Triệu đồng			
Rừng đặc dụng	Triệu đồng			
Rừng sản xuất	Triệu đồng			
Cải tạo rừng	Triệu đồng			
Trồng cây phân tán	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			
Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng			
Rừng tự nhiên	Triệu đồng			
Rừng trồng	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			

Lưu thay đổi

Lưu dữ liệu

2. Sửa đổi kế hoạch

Cập nhật kế hoạch năm

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo: Nam Định Năm kế hoạch: 2020

Tải tệp mẫu Nhập từ excel:

Chọn năm lập kế hoạch

Tải file Excel để cập nhật dữ liệu

Tải file Excel để cập nhật dữ liệu vào hệ thống

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong đó		Tổng
		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
Bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Chương trình 30A	Triệu đồng			
Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng			
Khác	Triệu đồng			
Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng			
Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng			
Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng			
Khác	Triệu đồng			
Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			
Phát triển rừng	Triệu đồng			
Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng			
Rừng phòng hộ	Triệu đồng			
Rừng đặc dụng	Triệu đồng			
Rừng sản xuất	Triệu đồng			
Cải tạo rừng	Triệu đồng			
Trồng cây phân tán	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			
Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng			
Rừng tự nhiên	Triệu đồng			
Rừng trồng	Triệu đồng			
Nhiệm vụ khác	Triệu đồng			

Lưu dữ liệu

Lưu thay đổi

Activate Win
Go to Settings to

3. Xóa kế hoạch

Xác nhận

?

Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý KHÔNG

4. Xem chi tiết kế hoạch

Kế hoạch đã lập

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị

Nam Định

Năm kế hoạch

2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong đó		Tổng
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	Bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Chương trình 30A	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khác	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khác	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Phát triển rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Trồng rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Trồng rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Trồng rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Chăm sóc rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Cải tạo rừng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Trồng cây phân tán	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Rừng tự nhiên	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Rừng trồng	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00	0,00	0,00

Đóng cửa sổ

Activate Win
Go to Settings to

PHẦN V: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Nội dung: Cho phép các cấp đơn vị báo cáo tiến độ thực hiện công việc (theo tháng) cho các nghiệp vụ

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG				Đường dây nóng 024.8438792		namdinh			
Kế hoạch năm		Tình hình thực hiện		Dự án		Tổng hợp báo cáo		Nhắc việc	
STT		Hiện trạng rừng	Theo chủ quản lý	Nội dung				Người cập nhật	Thao tác
1	Kế hoạch năm	Phát triển rừng	Diễn biến rừng					namdinh	04/11/2020 13h:20
		Bảo vệ rừng	Tỷ lệ che phủ						
		Khai thác gỗ và LS	Mục đích sử dụng						
		Dịch vụ MTR							
		Huy động vốn							

1. Hiện trạng rừng
2. Phát triển rừng;
3. Bảo vệ rừng;
4. Khai thác gỗ và lâm sản (LS);
5. Dịch vụ môi trường rừng (MTR);
6. Huy động vốn;

I. Hiện trạng rừng

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG				Đường dây nóng 024.8438792		namdinh			
Kế hoạch năm		Tình hình thực hiện		Dự án		Phân tích		Tổng hợp báo cáo	
Năm báo cáo	2020	Hiện trạng rừng	Theo chủ quản lý						
		Phát triển rừng	Diễn biến rừng						
		Bảo vệ rừng	Tỷ lệ che phủ						
		Khai thác gỗ và LS	Mục đích sử dụng						
		Dịch vụ MTR							
		Huy động vốn							

1. Theo chủ quản lý

Thêm mới “Hiện trạng rừng theo chủ quản lý”

Cách 1: Nhập đầy đủ các thông số dữ liệu → Lưu thay đổi

Cách 2:

- Tải file Excel mẫu về, nhập đầy đủ thông tin

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

- Chọn “Nhập từ Excel” → Phần mềm sẽ tự lấy dữ liệu từ file Excel đưa vào phần mềm

2. Diễn biến rừng

Thêm mới “Hiện trạng rừng theo diễn biến rừng”

Cách 1: Nhập đầy đủ các thông số dữ liệu → Lưu thay đổi

Cách 2:

- Tải file Excel mẫu về, nhập đầy đủ thông tin
- Chọn “Nhập từ Excel” → Phần mềm sẽ tự lấy dữ liệu từ file Excel đưa vào phần mềm

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật thông tin

BÁO CÁO DIỄN BIẾN RỪNG

Đơn vị
Nam Định

Năm báo cáo
2019

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel: +

	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Tái tạo rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái luật, lấn, chiếm rừng
TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG						
RỪNG PHẦN THEO NGUỒN GỐC						
Rừng tự nhiên						
Rừng nguyên sinh						
Rừng thứ sinh						
Rừng trồng						
Trồng mới trên đất chưa có rừng						
Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có						
Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác						
Trong đó:						
Cây cao su						
Cây đặc sản						

Lưu thay đổi

Lưu dữ liệu

3. Tỷ lệ che phủ

Thêm mới “Hiện trạng rừng theo tỷ lệ che phủ”

Cách 1: Nhập đầy đủ các thông số dữ liệu → Lưu thay đổi

Cách 2:

- Tải file Excel mẫu về, nhập đầy đủ thông tin
- Chọn “Nhập từ Excel” → Phần mềm sẽ tự lấy dữ liệu từ file Excel đưa vào phần mềm

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật thông tin

BÁO CÁO TỶ LỆ CHE PHỦ

Đơn vị báo cáo

Bà Rịa - Vũng Tàu

Năm báo cáo

2020

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel

STT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng chưa thành rừng	Tổng cộng	Độc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Huyện Châu Đức - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
2	Huyện Côn Đảo - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
3	Huyện Đất Đỏ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
4	Huyện Long Điền - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
5	Huyện Tân Thành - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
6	Huyện Xuyên Mộc - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
7	TP Bà Rịa - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	
8	TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00		-1,00	-1,00	-1,00	

Lưu thay đổi

4. Mục đích sử dụng

Thêm mới “Hiện trạng rừng theo mục đích sử dụng”

Cách 1: Nhập đầy đủ các thông số dữ liệu → Lưu thay đổi

Cách 2:

- Tải file Excel mẫu về, nhập đầy đủ thông tin
- Chọn “Nhập từ Excel” → Phần mềm sẽ tự lấy dữ liệu từ file Excel đưa vào phần mềm

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật thông tin

BÁO CÁO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đơn vị: Nam Định Năm báo cáo: 2019

Tải tệp mẫu Nhập từ excel

Chọn năm lập kế hoạch

Tải file Excel để cập nhật dữ liệu

Tải file Excel để cập nhật dữ liệu vào hệ thống

Lưu dữ liệu

Lưu thay đổi

	Diện tích		Đầu kỳ	Thay đổi	Đầu kỳ	Thay đổi	Đầu kỳ	Thay đổi
TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG								
RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC								
Rừng tự nhiên								
Rừng nguyên sinh								
Rừng trên núi đá								
Rừng trên đất ngập nước								
Rừng ngập mặn								
Rừng trên đất phèn								
Rừng ngập nước ngọt								
Rừng trên cát								
RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY								
Rừng gỗ tự nhiên								

II. Phát triển rừng

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Kế hoạch năm Tình hình thực hiện Dự án Phân tích Tổng hợp báo cáo

Năm thực hiện: 2020

Lọc năm thực hiện

Lọc trạng thái báo cáo

Sửa đổi

Xóa

Xem chi tiết

STT	Nội dung	Trạng thái	Thao tác
1	Kỳ báo cáo 1/2020 Trạng thái: (chưa gửi)		  

1. Thêm mới tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị báo cáo: Nam Định

Năm báo cáo: 2020

Kỳ báo cáo: 1

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel: +

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
I	PHÁT TRIỂN RỪNG			12.819,00	12.819,00		
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	52,00	12.674,00	12.674,00	24.373,08	
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha		12.674,00	12.674,00		
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	52,00				
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha					
1.3.1	Trồng mới	ha					
1.3.2	Trồng lại sau khai thác	ha					
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha/năm	310,00				
3	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm		145,00	145,00		
3.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm		145,00	145,00		
3.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm					
4	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây					
5	Số lượng cây giống lâm nghiệp	1.000 cây					

Lưu dữ liệu nháp và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

2. Sửa đổi tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị báo cáo: Nam Định

Năm báo cáo: 2020

Kỳ báo cáo: 1

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel: +

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
I	PHÁT TRIỂN RỪNG			12.819,00	12.819,00		
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	52,00	12.674,00	12.674,00	24.373,08	
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha		12.674,00	12.674,00		
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	52,00				
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha					
1.3.1	Trồng mới	ha					
1.3.2	Trồng lại sau khai thác	ha					
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha/năm	310,00				
3	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm		145,00	145,00		
3.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm		145,00	145,00		
3.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm					
4	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây					
5	Số lượng cây giống lâm nghiệp	1.000 cây					

Lưu dữ liệu nháp và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

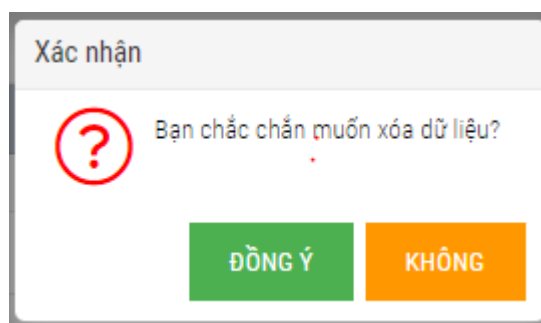
Sửa dữ liệu vào ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

3. Xóa bỏ tình hình thực hiện



4. Xem chi tiết tình hình thực hiện

Kết quả đã cập nhật

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị báo cáo: Nam Định Năm báo cáo: 2020 Kỳ báo cáo: 1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
I	PHÁT TRIỂN RỪNG			12.819,00	12.819,00		
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	52,00	12.674,00	12.674,00	24.373,08	
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha			12.674,00		
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	52,00				
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha					
1.3.1	Trồng mới	ha					
1.3.2	Trồng lại sau khai thác	ha					
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha/năm	310,00				
3	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm		145,00	145,00		
3.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm			145,00		
3.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm					
4	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	800,00				
5	Số lượng cây giống lâm nghiệp	1.000 cây					

Đồng cửa sổ

III. Bảo vệ rừng

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Kế hoạch năm: Năm thực hiện: 2020

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG

STT	Nội dung	Thao tác
1	Kỳ báo cáo 3/2020 (Trạng thái: chưa gửi)	Lọc trạng thái báo cáo Thêm mới Sửa đổi Xóa Xem chi tiết

1. Thêm mới tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bảng tệp Excel

Chọn năm báo cáo

Chọn kỳ báo cáo

Tải tệp mẫu

Chọn năm báo cáo

Chọn kỳ báo cáo

STT

Chỉ tiêu

Đơn vị tính

Quy mô quản lý

Quy kế từ đầu năm

Kế hoạch năm

Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước

01	BẢO VỆ RỪNG					
1	Diện tích rừng được bảo vệ	ha				
1.1	Kinh tế nhà nước					
1.2	Kinh tế ngoài nhà nước					
1.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
2	Tình hình bảo vệ rừng					
2.1	Đổ vụ vi phạm	Vụ				
2.1.1	Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng					
a	Lấn, chiếm rừng					
b	Khắc phục pháp mô trường rừng và thực hiện các dịch vụ kinh doanh tái phát rừng					
c	Vi phạm quy định về chỉ trích dịch vụ môi trường rừng					
d	Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững					
e	Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp					
f	Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng					
g	Khắc phục tái phát luật	Vụ				
2.1.2	Vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng					
a	Vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính					
b	Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế					
c	Vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng					
d	Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng					
e	Vi phạm các quy định về phòng trừ sâu vật hại rừng					
f	Pha hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng					
g	Phá rừng tái phát luật	Vụ				
h	Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng					
2.1.3	Vi phạm quy định về quản lý lâm sản					
a	Vận chuyển lâm sản tái phát luật					
b	Tăng trữ, mua bán, chế biến lâm sản tái phát luật					
c	Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ chế biến lâm sản					
2.2	Đổ vụ đã xử lý	Vụ				
2.2.1	Xử lý hình sự	Vụ				
a	Tội vi phạm quy định về quản lý rừng					
b	Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản					
c	Tội hủy hoại rừng					
d	Tội vi phạm quy định về quản lý bảo vệ động vật hoang dã					
e	Tội vi phạm quy định về quản lý bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm					
f	Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên					
g	Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy					
h	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng phần tử di sản văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng					
2.2.2	Xử phạt hành chính	Vụ				
2.3	Diện tích rừng bị giảm	ha				
2.3.1	Do khai thác rừng trái pháp	ha				
2.3.2	Do cháy rừng	ha				
2.3.3	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	ha				
2.3.4	Do các nguyên nhân khác					
2.4	Thu, nộp ngân sách	Triệu đồng				
2.5	Khối lượng lâm sản tịch thu	m3				
2.5.1	Tăng vật vi phạm hành chính					
a	Gỗ thông thường	m3				
b	Gỗ quý hiếm, quý hiếm (bao gồm cả gỗ thuộc các Phụ lục của CITES)					
c	Động vật rừng thông thường					
-	Trị giá	đồng				
-	Đổ lượng	cá thể				
d	Động vật rừng quý hiếm, quý hiếm (bao gồm cả động vật thuộc các Phụ lục CITES)					
-	Trị giá					
-	Đổ lượng					
e	Thực vật rừng ngoài gỗ theo giá trị					
2.5.2	Thực vật rừng ngoài gỗ theo giá trị					
a	Gỗ thông thường					
b	Gỗ quý hiếm, quý hiếm (bao gồm cả gỗ thuộc các Phụ lục của CITES)					
c	Động vật rừng thông thường					
-	Trị giá					
-	Đổ lượng cá thể					
d	Động vật rừng quý hiếm, quý hiếm (bao gồm cả động vật thuộc các Phụ lục CITES)					
-	Trị giá					
-	Đổ lượng					
e	Thực vật rừng ngoài gỗ theo giá trị					

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

Lưu dữ liệu nhập và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

2. Sửa đổi tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

Tên vi báo cáo:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG

Năm báo cáo:

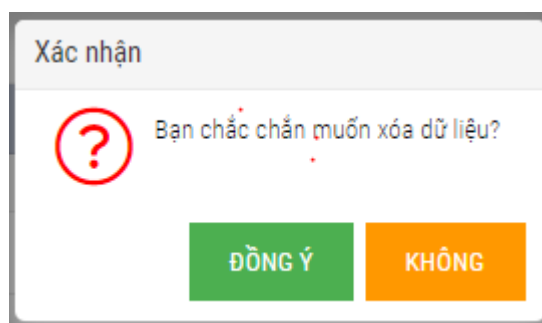
Kỳ báo cáo:

[Tải tệp Excel mẫu](#) [Nhập DL bảng tệp Excel](#)

STT	Chỉ tiêu	Đơn	Chọn năm báo cáo	Chọn kỳ báo cáo	Kể từ đầu năm	Kế hoạch năm	Tỉ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Tình hình bảo vệ rừng						
1.1	Số vụ vi phạm	Vụ			2,00		
1.1.1	Phá rừng trái pháp luật	Vụ					
1.1.2	Khai thác rừng trái pháp luật	Vụ					
1.1.3	Quy định về PCCC	Vụ					
1.1.4	Quy định về sử dụng đất lâm nghiệp	Vụ					
1.1.5	Vi phạm các quy định về quản lý đồng, thực vật hoang dã (CITES)	Vụ					
1.1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	Vụ					
1.1.8	Chống người thi hành công vụ	Vụ					
1.1.9	Vi phạm khác	Vụ			2,00		
1.2	Số vụ đã xử lý	Vụ			2,00		
1.2.1	Xử lý hình sự	Vụ					
1.2.2	Xử phạt hành chính	Vụ			2,00		
1.3	Diện tích rừng bị giảm	ha					
1.3.1	Do cháy rừng	ha					
1.3.2	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	ha					
1.4	Thu, nộp ngân sách	Triệu đồng			1,50		
1.5	Khối lượng lâm sản tịch thu	m3					
1.5.1	Gỗ tròn	m3					
1.5.2	Gỗ xẻ	m3					
1.6	Khoản bảo vệ rừng	ha/năm					
1.6.1	Theo chính sách	ha/năm					
	Chương trình 30A	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha					
	Rừng đặc dụng	ha					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha					
	Rừng đặc dụng	ha					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
	Nghị định 119/2016/NĐ-CP	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha					
	Rừng đặc dụng	ha					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
	Khác	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha					
	Rừng đặc dụng	ha					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
1.6.2	Theo nguồn vốn	ha/năm			1.732,00		
	NGTW	ha/năm					
	NSDP	ha/năm			1.732,00		
	DVMTR	ha/năm					
	ODA	ha/năm					
	Khác	ha/năm					
1.6.3	Theo loại rừng	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha/năm					
	Rừng đặc dụng	ha/năm					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm					
1.7	Hỗ trợ bảo vệ rừng						
1.7.1	Quyết định số 2242/QĐ-TTg	ha/năm					
	Diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp được hỗ trợ	ha					
1.7.2	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha/năm					
	Số công đồng vùng đệm được hỗ trợ	cộng đồng					
	Diện tích hỗ trợ bảo vệ	ha/năm					
1.7.3	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm					
	Rừng phòng hộ	ha/năm					
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm					
1.7.4	Khác	ha/năm					

[Lưu dữ liệu](#) [Gửi báo cáo](#)

3. Xóa bỏ tình hình thực hiện



4. Xem chi tiết tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG						
Đơn vị báo cáo Nam Định		Năm báo cáo 2020		Kỳ báo cáo 3		
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % so với
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm Cùng kỳ năm trước
1	Tình hình bảo vệ rừng					
1.1	Số vụ vi phạm	Vụ			2,00	
1.1.1	Phá rừng trái pháp luật	Vụ				
1.1.2	Khai thác rừng trái pháp luật	Vụ				
1.1.3	Quy định về POCOR	Vụ				
1.1.4	Quy định về sử dụng đất lâm nghiệp	Vụ				
1.1.5	Vi phạm các quy định về quản lý đồng, thực vật hoang dã (CITES)	Vụ				
1.1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	Vụ				
1.1.8	Chống người thi hành công vụ	Vụ				
1.1.9	Vi phạm khác	Vụ			2,00	
1.2	Số vụ đã xử lý	Vụ			2,00	
1.2.1	Xử lý hình sự	Vụ				
1.2.2	Xử phạt hành chính	Vụ			2,00	
1.3	Diện tích rừng bị giảm	ha				
1.3.1	Do cháy rừng	ha				
1.3.2	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	ha				
1.4	Thu, nộp ngân sách	Triệu đồng			1,50	
1.5	Khối lượng lâm sản tích thu	m3				
1.5.1	Gỗ tròn	m3				
1.5.2	Gỗ xẻ	m3				
1.6	Khoản bảo vệ rừng	ha/năm				
1.6.1	Theo chính sách	ha/năm				
	Chương trình 30A	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha				
	Rừng đặc dụng	ha				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
	Nghị định 75/2015/NB-CP	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha				
	Rừng đặc dụng	ha				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
	Nghị định 119/2016/NB-CP	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha				
	Rừng đặc dụng	ha				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
	Khác	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha				
	Rừng đặc dụng	ha				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
1.6.2	Theo nguồn vốn	ha/năm			1.732,00	
	NSTW	ha/năm				
	NSDP	ha/năm			1.732,00	
	DVMTR	ha/năm				
	ODA	ha/năm				
	Khác	ha/năm				
1.6.3	Theo loại rừng	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha/năm				
	Rừng đặc dụng	ha/năm				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm				
1.7	Hỗ trợ bảo vệ rừng					
1.7.1	Quyết định số 2242/QĐ-TTg	ha/năm				
	Diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp được hỗ trợ	ha				
1.7.2	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha/năm				
	Số công đồng vùng đệm được hỗ trợ	công đồng				
	Diện tích hỗ trợ bảo vệ	ha/năm				
1.7.3	Nghị định 75/2015/NB-CP	ha/năm				
	Rừng phòng hộ	ha/năm				
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm				
1.7.4	Khác	ha/năm				

Đóng cửa sổ

Activate Win
Go to Settings to

IV. Khai thác gỗ và lâm sản

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Năm thực hiện: 2020

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN

STT	Nội dung	Trạng thái	Ngày nhập	Thao tác
1	Kỳ báo cáo 1/2020	Trạng thái: (chưa gửi)	04/11/2020 14h:14	[Edit] [Delete] [Details]

1. Thêm mới tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

Đơn vị báo cáo: Nam Định

Năm báo cáo: 2020

Kỳ báo cáo: 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ	Tỷ lệ % so với	
			Kể từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
	SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ				
	Sản lượng gỗ khai thác	m3			
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	m3	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác chính	m3	12.346,00		
	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	m3	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)				
	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	ha	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phân tán	m3	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	m3	0,00		
	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	m3	0,00		
	Sản lượng khai thác củi	ster			
	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ				

Lưu dữ liệu **Gửi báo cáo**

2. Sửa đổi tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHAI THÁC GỖ VÀ

Đơn vị báo cáo: Nam Định

Năm báo cáo: 2020

Kỳ báo cáo: 1

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Tải tệp mẫu

Nhập từ excel: +

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chọn năm báo cáo	Chọn kỳ báo cáo	Tỉ lệ % so với		
					Thực hiện từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
	SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ						
	Sản lượng gỗ khai thác	m3					
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác chính	m3	12.346,00	121,00	121,00	0,98	
	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)						
	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	ha	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	m3	0,00				
	Sản lượng khai thác củi	ster					
	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ						

Sửa dữ liệu ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

Lưu dữ liệu nhập và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

Activate Win
Go to Settings to

3. Xóa bỏ tình hình thực hiện

Xác nhận

 Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý **KHÔNG**

4. Xem chi tiết tình hình thực hiện

Kết quả đã cập nhật

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHAI THÁC GỖ VÀ LS

Đơn vị báo cáo: Nam Định Năm báo cáo: 2020 Kỳ báo cáo: 1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
	SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ						
	Sản lượng gỗ khai thác	m3					
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác chính	m3	12.346,00		121,00	0,98	
	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)						
	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	ha	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	m3	0,00				
	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	m3	0,00				
	Sản lượng khai thác củi	ster	0,00				
	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ		0,00	0 sản phẩm			

Đóng cửa sổ

V. Dịch vụ môi trường rừng (MTR)

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Kế hoạch năm: 2020

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ MTR

STT	Nội dung	Thao tác
1	Kỳ báo cáo 1/2020 Trạng thái: (chưa gửi)	Lọc trạng thái báo cáo Thêm mới Sửa đổi Xóa Xem chi tiết

Lọc năm thực hiện

1. Thêm mới tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ M

Đơn vị báo cáo

Năm báo cáo

Kỳ báo cáo

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Chọn năm báo cáo

Chọn kỳ báo cáo

Nhập dữ liệu ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

Lưu dữ liệu nháp và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn	Giá trị thực hiện	Tỷ lệ % so với
			Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG			Cùng kỳ năm trước
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		123,00	
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		545,00	
	Từ cơ sở thủy điện		1,00	
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00	
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00	
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00	
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00	
	Khác		0,00	
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		0,00	
	Từ cơ sở thủy điện		0,00	
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00	
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00	
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00	
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00	
	Khác		0,00	
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	Triệu đồng		
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Ha		

2. Sửa đổi tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ M

Đơn vị báo cáo: Nam Định

Năm báo cáo: 2020

Kỳ báo cáo: 1

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Chọn năm báo cáo

Chọn kỳ báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Đơn vị	Tỷ lệ % so với
				Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG		0,00		
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		123,00		
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		545,00		
	Từ cơ sở thủy điện		1,00	13.214,00	13.214,00
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00		
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00		
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00	440,00	
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00		
	Khác		0,00		
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		0,00		
	Từ cơ sở thủy điện		0,00		
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00		
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00		
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00		
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00		
	Khác		0,00		
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	Triệu đồng			
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Ha			

Sửa dữ liệu ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

Lưu dữ liệu nháp và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

3. Xóa bỏ tình hình thực hiện

Xác nhận

 Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý **KHÔNG**

4. Xem chi tiết tình hình thực hiện

Kết quả đã cập nhật

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ MTR

Đơn vị báo cáo: Nam Định Năm báo cáo: 2020 Kỳ báo cáo: 1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
IV	DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG		0,00				
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng		123,00				
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		545,00				
	Từ cơ sở thủy điện		1,00		13.214,00	1.321.400,00	
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00				
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00				
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00		440,00		
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00				
	Khác		0,00				
1.2	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		0,00				
	Từ cơ sở thủy điện		0,00				
	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		0,00				
	Từ cơ sở kinh doanh du lịch		0,00				
	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản		0,00				
	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp		0,00				
	Khác		0,00				
2	Số tiền đã chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR	Triệu đồng	0,00				
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	Ha	0,00				

Đồng cửa sổ

VI. Huy động vốn

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Kế hoạch năm: 2020

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HUY ĐỘNG VỐN

STT	Nội dung	Thao tác
1	Kỳ báo cáo 1/2020 Trạng thái: (chưa gửi)	Lọc trạng thái báo cáo Thêm mới Sửa đổi Xóa Xem chi tiết

Lọc năm thực hiện

1. Thêm mới tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo
Nam Định

Năm báo cáo
2020

Kỳ báo cáo
2

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

Chọn năm báo cáo

Chọn kỳ báo cáo

Nhập dữ liệu ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm	Thực hiện	Tỷ lệ % so với	
					Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm
	Bảo vệ rừng	Tr	0,00			
	Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00			
	Chương trình 30A	Triệu đồng	0,00			
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00			
	Khác	Triệu đồng	0,00			
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00			
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00			
	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng	0,00			
	Khác	Triệu đồng	0,00			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng	0,00			
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00			
	Phát triển rừng	Triệu đồng	0,00			
	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng	0,00			
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Triệu đồng	0,00			
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Triệu đồng	0,00			
	Trồng rừng	Triệu đồng	0,00			
	Trồng rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00			
	Trồng rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00			
	Trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00			
	Chăm sóc rừng	Triệu đồng	0,00			
	Rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00			
	Rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00			
	Rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00			
	Cải tạo rừng	Triệu đồng	0,00			
	Trồng cây phân tán	Triệu đồng	0,00			
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00			
	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng	0,00			
	Rừng tự nhiên	Triệu đồng				
	Rừng trồng	Triệu đồng				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng				

Lưu dữ liệu

Gửi báo cáo

Lưu dữ liệu nhập và có thể sửa đổi

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

2. Sửa đổi tình hình thực hiện

Cập nhật tình hình thực hiện

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo

Nam Định

Năm báo cáo

2020

Kỳ báo cáo

1

Tải tệp Excel mẫu

Nhập DL bằng tệp Excel

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Chọn năm báo cáo	Chọn kỳ báo cáo	kể từ đầu năm	Kế hoạch năm
	Bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00		2.446,00		
	Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Chương trình 30A	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00				
	Khác	Triệu đồng	0,00				
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00				
	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Khác	Triệu đồng	0,00				
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				
	Phát triển rừng	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00				
	Chăm sóc rừng	Triệu đồng	0,00				
	Rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00				
	Rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00				
	Rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00				
	Cải tạo rừng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng cây phân tán	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				
	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng	0,00				
	Rừng tự nhiên	Triệu đồng	0,00				
	Rừng trồng	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				

Lưu dữ liệu

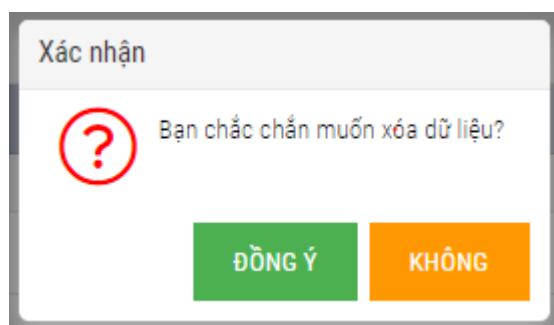
Gửi báo cáo

Sửa dữ liệu ở các ô màu hồng. Các ô màu trắng PM sẽ tự tính toán và trả lại kết quả

Lưu và gửi BC lên cấp trên và không thể sửa đổi dữ liệu

Lưu dữ liệu nhập và có thể sửa đổi

3. Xóa bỏ tình hình thực hiện



4. Xem chi tiết tình hình thực hiện

Kết quả đã cập nhật

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo

Nam Định

Năm báo cáo

2020

Kỳ báo cáo

1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
	Bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	2.446,00	2.446,00		
	Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Chương trình 30A	Triệu đồng	0,00		1.223,00		
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00				
	Khác	Triệu đồng	0,00				
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,00	1.223,00	1.223,00		
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,00				
	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng	0,00		1.223,00		
	Khác	Triệu đồng	0,00				
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				
	Phát triển rừng	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Triệu đồng	0,00				
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00				
	Chăm sóc rừng	Triệu đồng	0,00				
	Rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,00				
	Rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,00				
	Rừng sản xuất	Triệu đồng	0,00				
	Cải tạo rừng	Triệu đồng	0,00				
	Trồng cây phân tán	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				
	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng	0,00				
	Rừng tự nhiên	Triệu đồng	0,00				
	Rừng trồng	Triệu đồng	0,00				
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,00				

Đóng cửa sổ

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

PHẦN VI: DỰ ÁN

Nội dung: Cho phép các cấp đơn vị báo cáo các vấn đề liên quan đến dự án:

1. Thông tin về dự án
2. Kế hoạch năm cho dự án
3. Tình hình thực hiện của dự án

I. Thông tin dự án

The screenshot shows the 'Dự án' (Project) section of the system. The top navigation bar includes 'Kế hoạch năm', 'Tình hình thực hiện', 'Dự án', 'Phân tích', and 'Tổng hợp báo cáo'. The 'Dự án' tab is active. Below the navigation bar, there is a search bar labeled 'Nội dung cần tìm' and a dropdown menu for 'Loại dự án'. A callout 'Lọc theo dự án' points to the 'Loại dự án' dropdown. Another callout 'Chọn nếu DA thuộc DA Míc' points to a checkbox labeled 'Dự án Míc'. The main area displays a table titled 'Danh sách dự án' (Project List) with columns: STT, Mã, Tên, Thông tin dự án, Địa điểm, thời gian thực hiện, and Thao tác. A callout 'Lọc nội dung cần tìm' points to the search bar. On the right side of the table, there are three callouts: 'Thêm mới' (Add new) pointing to a plus icon, 'Sửa đổi' (Edit) pointing to a pencil icon, and 'Xóa' (Delete) pointing to a trash icon. The table contains one row with the following data: STT: 1, Mã: DA001, Tên: Trồng rừng phi lao, Chủ đầu tư: Công ty A, Thông tin dự án: Vườn Quốc Gia Giao Thủy, Địa điểm, thời gian thực hiện: 2020 ~ 2022, Thao tác: Edit and Delete icons.

1. Thêm mới dự án

- Cập nhật thông tin đầy đủ vào hộp thoại hiện ra
- Những ô đánh dấu * là những nội dung yêu cầu bắt buộc phải nhập đầy đủ
- Sau khi cập nhật xong ấn “Lưu dữ liệu”.

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật thông tin dự án

Mã dự án *

Tên dự án *

Đơn vị *

Chủ đầu tư *

Địa điểm thực hiện *

Thời gian thực hiện *

Bắt đầu *

Kết thúc *

Nhóm dự án *

Số quyết định phê duyệt *

Ngày phê duyệt *

Mục tiêu

Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	
Tổng mức đầu tư	
Trong đó NSNN	
Trung ương	
Địa phương	
Khác	

Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	
Tổng mức đầu tư	
Trong đó NSNN	
Trung ương	
Địa phương	
Khác	

Lưu dữ liệu

2. Sửa đổi thông tin dự án

Cập nhật lại thông tin cho bản ghi rồi nhấn “Lưu dữ liệu”

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật thông tin dự án

Mã dự án *

DA001

Tên dự án *

Trồng rừng phi lao

Đơn vị *

Nam Định

Chủ đầu tư *

Công ty A

Địa điểm thực hiện *

Vườn Quốc Gia Giao Thủy

Thời gian thực hiện *

Bắt đầu *

2020

Kết thúc *

2022

Nhóm dự án *

Bảo vệ phát triển rừng

Số quyết định phê duyệt *

Ngày phê duyệt *

25/10/2020

Mục tiêu

Tổng mức đầu tư (triệu đồng)		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	
Tổng mức đầu tư	0	Tổng mức đầu tư	0
Trong đó NSNN	0	Trong đó NSNN	0
Trung ương	10.000.000.000	Trung ương	0
Địa phương	0	Địa phương	0
Khác	0	Khác	0

Lưu dữ liệu

3. Xóa thông tin dự án

Xác nhận

?

Bạn chắc chắn muốn xóa dữ liệu?

ĐỒNG Ý

KHÔNG

II. Kế hoạch năm

The screenshot shows the 'Kế hoạch năm' (Annual Plan) section of the system. It features a top navigation bar with tabs: 'Kế hoạch năm', 'Tình hình thực hiện', 'Dự án', 'Phân tích', and 'Tổng hợp báo cáo'. A search bar is present with the text 'Nội dung cần tìm'. Below the search bar is a table with columns: 'STT', 'Mã', 'Tên: Trồng rừng phi lao', 'Chủ đầu tư: Công ty A', 'Thông tin dự án', 'Địa điểm, thời gian thực hiện', 'Tổng mức đầu tư', and 'Cập nhật'. A callout 'Lọc theo dự án' points to the 'Loại dự án' dropdown. Another callout 'Chọn nếu DA thuộc DA Mic' points to the 'Dự án Mic' checkbox. A callout 'Lọc nội dung cần tìm' points to the search bar. A callout 'Mở rộng/ Thu gọn thông tin dự án' points to the expand/collapse icon. A callout 'Thêm mới' points to the '+' icon in the bottom right corner.

Thêm mới kế hoạch cho Dự án

The screenshot shows the 'Cập nhật kế hoạch dự án' (Update Project Plan) form. It has a title bar with a close button. The form contains two input fields: 'Năm kế hoạch' (Year of plan) with the value '2020' and a calendar icon, and 'Tổng số các nguồn vốn' (Total number of sources of capital) with a unit '(Triệu đồng)'. Below these is another input field 'Trong đó NSTW' (Of which NSTW) with a unit '(Triệu đồng)'. At the bottom is a blue button labeled 'Lưu thay đổi' (Save changes).

III. Tình hình thực hiện

The screenshot shows the 'Tình hình thực hiện' (Implementation Status) section of the system. It features a top navigation bar with tabs: 'Kế hoạch năm', 'Tình hình thực hiện', 'Dự án', 'Phân tích', and 'Tổng hợp báo cáo'. A search bar is present with the text 'Nội dung cần tìm'. Below the search bar is a table with columns: 'STT', 'Mã', 'Tên: Trồng rừng phi lao', 'Chủ đầu tư: Công ty A', 'Thông tin dự án', 'Địa điểm, thời gian thực hiện', 'Tổng mức đầu tư', and 'Cập nhật'. A callout 'Lọc theo dự án' points to the 'Loại dự án' dropdown. Another callout 'Chọn nếu DA thuộc DA Mic' points to the 'Dự án Mic' checkbox. A callout 'Lọc nội dung cần tìm' points to the search bar. A callout 'Xem thông tin chi tiết' points to the expand/collapse icon. A callout 'Thêm mới' points to the '+' icon in the bottom right corner.

Thêm mới "Tình hình thực hiện dự án"

Cập nhật đầy đủ thông tin vào hộp thoại xuất hiện → Lưu dữ liệu

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

Cập nhật tình hình thực hiện

Năm báo cáo

Kỳ báo cáo

Kế hoạch

Tổng số các nguồn vốn

triệu đồng

Trong đó NSTW

triệu đồng

Tình hình thực hiện

Tình trạng dự án *

Vốn đã phân bổ đến tháng báo cáo

Tổng số các nguồn vốn

triệu đồng

Trong đó NSTW

triệu đồng

Thực hiện tại kỳ báo cáo

Tổng số các nguồn vốn

triệu đồng

Trong đó NSTW

triệu đồng

Khối lượng công việc thực hiện trong tháng báo cáo

Trồng rừng sản xuất	
Trồng mới (ha)	
Trồng lại (ha)	
Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	
Trồng rừng phòng hộ (ha)	
Trồng rừng đặc dụng (ha)	
Chăm sóc rừng trồng	
Rừng phòng hộ (ha)	
Rừng đặc dụng (ha)	
Rừng sản xuất (ha)	
Trồng cây phân tán (1000 cây)	
Cải tạo rừng (ha)	
Khoanh nuôi tái sinh rừng	
Khoanh nuôi mới (ha)	
Khoanh nuôi chuyển tiếp (ha)	
Nhiệm vụ khác	

Lưu thay đổi

Tài liệu Hướng dẫn sử dụng - Người dùng cấp Tỉnh

47/55

PHẦN VII: TỔNG HỢP BÁO CÁO

Chức năng: Cho phép NSD xem báo cáo theo 2 loại báo cáo lớn:

- Tổng hợp chỉ tiêu
 - ✓ Phát triển rừng
 - ✓ Bảo vệ rừng
 - ✓ Khai thác gỗ và lâm sản
 - ✓ Dịch vụ môi trường rừng
 - ✓ Huy động vốn
 - ✓ Chỉ tiêu phát triển ngành
- TT12 – Thống kê ngành Lâm nghiệp

I. Tổng hợp chỉ tiêu

1. Phát triển rừng

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN RỪNG							
Kỳ báo cáo 08/2019		Tổng hợp dữ liệu		Kết xuất dữ liệu			
STT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Tài dữ liệu tổng hợp báo cáo dưới dạng file Excel			Tỉ lệ % so với
				Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước		
1	Chuẩn bị cây giống	1000 cây	0,000				
2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	0,000	0,000	0,000		
1.1	Trồng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000		
1.2	Trồng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000		
a	Trồng mới	ha	0,000	0,000	0,000		
b	Trồng lại sau khai thác	ha	0,000	0,000	0,000		
1.3	Trồng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000		
a	Trồng mới	ha	0,000	0,000	0,000		
b	Trồng lại sau khai thác	ha	0,000	0,000	0,000		
3	Trồng rừng thay thế	ha	0,000	0,000	0,000		
3.1	Theo dự án	ha	0,000	0,000	0,000		
a	Dự án thủy điện	ha	0,000	0,000	0,000		
b	Dự án kinh doanh	ha	0,000	0,000	0,000		
c	Dự án công cộng	ha	0,000	0,000	0,000		
3.2	Theo loại rừng	ha	0,000	0,000	0,000		
a	Trồng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000		
b	Trồng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000		
c	Trồng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000		
4	Rừng tự nhiên nghèo kiệt được cải tạo	ha	0,000	0,000	0,000		
5	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
5.1	Khoanh nuôi mới	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
b	Diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
c	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
5.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
a	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
b	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
-	Đối tượng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
6	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	0,000	0,000	0,000		
7	Rừng trồng thâm canh gỗ lớn	ha	0,000	0,000	0,000		
8	Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang lớn	ha	0,000	0,000	0,000		
9	Tỷ lệ rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	%	0,000	0,000	0,000		
9.1	Diện tích rừng trồng	ha	0,000	0,000	0,000		
9.2	Diện tích rừng trồng kiểm soát được nguồn giống	ha	0,000	0,000	0,000		
10	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
10.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha/năm	0,000	0,000	0,000		
10.2	Rừng sản xuất	ha/năm	0,000	0,000	0,000		

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

2. Bảo vệ rừng

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU BẢO VỆ RỪNG								
Kỳ báo cáo 09/2016		Tổng hợp dữ liệu		Kết xuất dữ liệu				
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỉ lệ % so với		
				Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước	
1	Tình hình bảo vệ rừng							
1.1	Số vụ vi phạm	Vụ						
1.1.1	Phá rừng trái pháp luật	Vụ						
1.1.2	Khai thác rừng trái pháp luật	Vụ		0,000	0,000			
1.1.3	Quy định về PCCC	Vụ		0,000	0,000			
1.1.4	Quy định về sử dụng đất lâm nghiệp	Vụ		0,000	0,000			
1.1.5	Vi phạm các quy định về quản lý động, thực vật hoang dã (CITES)	Vụ		0,000	0,000			
1.1.6	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	Vụ		0,000	0,000			
1.1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	Vụ		0,000	0,000			
1.1.8	Chống người thi hành công vụ	Vụ		0,000	0,000			
1.1.9	Vi phạm khác	Vụ		0,000	0,000			
1.2	Số vụ đã xử lý	Vụ		0,000	0,000			
1.2.1	Xử lý hình sự	Vụ		0,000	0,000			
1.2.2	Xử phạt hành chính	Vụ		0,000	0,000			
1.3	Diện tích rừng bị giảm	ha		0,000	0,000			
1.3.1	Do cháy rừng	ha		0,000	0,000			
1.3.2	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	ha		0,000	0,000			
1.4	Thu, nộp ngân sách	Triệu đồng		0,000	0,000			
1.5	Khối lượng lâm sản tịch thu	m3		0,000	0,000			
1.5.1	Gỗ tròn	m3		0,000	0,000			
1.5.2	Gỗ xẻ	m3		0,000	0,000			
1.6	Khoản bảo vệ rừng	ha/năm		0,000	0,000			
1.6.1	Theo chính sách	ha/năm		0,000	0,000			
	Chương trình 30A	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng phòng hộ	ha		0,000	0,000			
	Rừng đặc dụng	ha		0,000	0,000			
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha		0,000	0,000			
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng phòng hộ	ha		0,000	0,000			
	Rừng đặc dụng	ha		0,000	0,000			
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha		0,000	0,000			
	Nghị định 119/2016/NĐ-CP	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng phòng hộ	ha		0,000	0,000			
	Rừng đặc dụng	ha		0,000	0,000			
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha		0,000	0,000			
	Khác	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng phòng hộ	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng đặc dụng	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm		0,000	0,000			
1.7	Rừng tự nhiên			0,000	0,000			
1.7.1	Quyết định số 2242/QĐ-TTg	ha/năm		0,000	0,000			
	Diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp được hỗ trợ	ha		0,000	0,000			
1.7.2	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha/năm		0,000	0,000			
	Số cộng đồng vùng đệm được hỗ trợ	cộng đồng		0,000	0,000			
	Diện tích hỗ trợ bảo vệ	ha/năm		0,000	0,000			
1.7.3	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng phòng hộ	ha/năm		0,000	0,000			
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha/năm		0,000	0,000			
1.7.4	Khác	ha/năm		0,000	0,000			

3. Khai thác gỗ và lâm sản

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN

Kỳ báo cáo: 07/2018
Tổng hợp dữ liệu
Kết xuất dữ liệu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
1	Nhập khẩu gỗ	Triệu USD	0,000	0,000	0,000		
2	Giá trị xuất khẩu gỗ	Triệu USD	0,000	0,000	0,000		
	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD	0,000	0,000	0,000		
	Sản phẩm mây, tre, thêu, ...	Triệu USD	0,000	0,000	0,000		
3	Khai thác gỗ	1000m3	0,000	0,000	0,000		
	Khai thác chính rừng tự nhiên	1000m3	0,000	0,000	0,000		
	Khai thác tận dụng, tận thu rừng tự nhiên	1000m3	0,000	0,000	0,000		
	Khai thác rừng trồng	1000m3	0,000	0,000	0,000		
	Diện tích	ha	0,000	0,000	0,000		
	Sản lượng khai thác	1000 m3	0,000	0,000	0,000		
	Khai thác từ cây phân tán	1000m3	0,000	0,000	0,000		
	Khai thác gỗ Cao Su	1000m3	0,000	0,000	0,000		
4	Khai thác củi	1000m3	0,000	0,000	0,000		
5	Phát triển công nghiệp chế biến gỗ		0,000	0,000	0,000		
	Số lượng nhà máy chế biến gỗ		0,000	0,000	0,000		
	Số khu lâm nghiệp công nghệ cao		0,000	0,000	0,000		
	Số khu công nghiệp phụ trợ		0,000	0,000	0,000		
6	Khai thác Lâm sản ngoài gỗ		0,000	0,000	0,000		

4. Dịch vụ môi trường rừng

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ báo cáo: 02/2018
Tổng hợp dữ liệu
Kết xuất dữ liệu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
1	Số tiền đã chi trả cho công tác ứng dụng DVMTR	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
2	Số tiền thu từ bên ngoài	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
2.1	Số tiền đã thu	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
2.1.1	Nhận điều phối từ quỹ trung ương	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
2.1.2	Thu trong tỉnh	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
2.2	Số tiền còn phải thu trong tỉnh	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
3	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	ha	0,000	0,000	0,000		

5. Huy động vốn

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU HUY ĐỘNG VỐN

Kỳ báo cáo: 12/2018

Tổng hợp dữ liệu

Kết xuất dữ liệu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
	Bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khoản bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Chương trình	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Nghị định 75	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khác	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khác	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Phát triển rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Trồng rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Trồng rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Trồng rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Chăm sóc rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Rừng phòng hộ	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Rừng đặc dụng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Rừng sản xuất	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Cải tạo rừng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Trồng cây phân tán	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Rừng tự nhiên	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Rừng trồng	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		
	Nhiệm vụ khác	Triệu đồng	0,000	0,000	0,000		

6. Chỉ tiêu phát triển ngành

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH

Kỳ báo cáo: 08/2018

Tổng hợp dữ liệu

Kết xuất dữ liệu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % so với	
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,000	0,000	0,000		
2	Năng suất rừng trồng	m3/ha/năm	0,000	0,000	0,000		
3	Tốc độ tăng giá trị	%/năm	0,000	0,000	0,000		
4	Duy trì việc làm, thu nhập		0,000	0,000	0,000		
4.1	Số việc làm được duy trì ổn định trong lĩnh vực lâm nghiệp	Việc làm	0,000	0,000	0,000		
4.2	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	triệu đồng/người/...	0,000	0,000	0,000		
4.3	Thu nhập bình quân đầu người từ lâm nghiệp	triệu đồng/người/...	0,000	0,000	0,000		
4.4	Tỷ lệ nghèo hàng năm	%	0,000	0,000	0,000		

Hệ thống Giám sát và Đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

II. TT2 – Thống kê ngành Lâm Nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP						
Hàng năm 01/01/2018		Tổng hợp dữ liệu				
		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện	Kế hoạch năm	Thực hiện
STT	Mô tả			Kế hoạch năm	Lập kế từ đầu năm	Kế hoạch năm
1	Chuẩn bị cây giống	1000 cây	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Điền trồng rừng trồng mới tập trung	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
1.1	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Tổng rừng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
5	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
1.3	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Tổng rừng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
5	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
6	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
7	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
8	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
9	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
10	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
11	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
12	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
13	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
14	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
15	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
16	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
17	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
18	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
19	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
20	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
21	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
22	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
23	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
24	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
25	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
26	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
27	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
28	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
29	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
30	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
31	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
32	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
33	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
34	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
35	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
36	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
37	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
38	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
39	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
40	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
41	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
42	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
43	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
44	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
45	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
46	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
47	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
48	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
49	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
50	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
51	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
52	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
53	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
54	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
55	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
56	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
57	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
58	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
59	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
60	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
61	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
62	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
63	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
64	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
65	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
66	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
67	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
68	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
69	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
70	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
71	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
72	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
73	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
74	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
75	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
76	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
77	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
78	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
79	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
80	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
81	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
82	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
83	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
84	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
85	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
86	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
87	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
88	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
89	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
90	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
91	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
92	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
93	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
94	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
95	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
96	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
97	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
98	Tổng rừng sản xuất	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
99	Tổng rừng phòng hộ	ha	0,000	0,000	0,000	0,000
100	Tổng rừng đặc dụng	ha	0,000	0,000	0,000	0,000

PHẦN VIII: NHẮC VIỆC

Chức năng: Cho phép NSD quản lý, giám sát, nhắc nhở việc lập số liệu báo cáo của các đơn vị cấp dưới:

